

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 410/2021/DS-PT
Ngày: 28/4/2021
V/v tranh chấp hợp đồng bảo
lãnh, hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tài
Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Sang
Bà Lê Thị Hoàng Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Hoa Thiên, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Võ Thị Vĩnh Hưng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 và ngày 28 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 683/2020/TLPT-LĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 317/2020/LĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 671/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2871/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty L; địa chỉ trụ sở tại 005 đường C, phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Đại diện theo pháp luật: Ông T – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đ; Địa chỉ: 179 đường T, khu phố 3, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 31/7/2015).

Bị đơn:

1. Ông P, sinh năm 1969; Địa chỉ: 39/2A1 đường H, tổ 4, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông H, sinh năm 1976; Địa chỉ: 41 đường H, tổ 4, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông P, sinh năm 1969; Địa chỉ: 39/2A1 đường H, tổ 4, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền số 19621 ngày 07/9/2017)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông H: Ông K – Luật sư thuộc Công ty L;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà T, sinh năm: 1984; Địa chỉ: 262 đường M, khu phố 5, phường P2, Quận C Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngân hàng K; Địa chỉ: 191 đường B, quận H, Thành phố Hà Nội

Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng K: Ông Đ; Địa chỉ: Tầng 15, số 9 – 11, đường T, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà N1, sinh năm: 1949

4. Bà N2, sinh năm 1978

5. Trẻ T1, sinh năm 2003

6. Trẻ N, sinh năm 2008

Cùng địa chỉ: 41 đường H, tổ 4, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Tất cả vắng mặt)

7. Bà C, sinh năm 1970; Địa chỉ 13 đường H, khu phố 3, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và 39/2A1 đường H, tổ 4, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ông P và ông H – Bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự phát sinh bắt nguồn từ việc vào ngày 26/01/2011, ông H do ông P đại diện đã vay của bà T số tiền là 3.500.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, tài sản thế chấp là căn nhà tại số 41 (số cũ 64) đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà và quyền sử dụng đất có công chứng số 2586 ngày 26/01/2011 do Phòng công chứng B, Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực.

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 7 năm 2015 của nguyên đơn - Công ty L (gọi tắt là Công ty L) và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của ông Đ là người đại diện theo ủy quyền của Công ty L trình bày:

Vào năm 2011, bà T và ông P, ông H có nhờ Công ty L đứng tên vay tiền tại Ngân hàng K (K) giùm cho ông H và ông P, với tài sản thế chấp là nhà, đất thuộc sở hữu của ông H tại số 41 (số cũ 64) đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3649/04 ngày 03/08/2004 do UBND Quận C cấp, đăng ký thay đổi ngày 09/12/2004. Để bảo đảm cho việc vay tiền nêu trên, ông P được sự ủy quyền của ông H đã ký Hợp đồng ủy quyền số 3388 và Hợp đồng

thế chấp số 42637/HĐTC-BDS/TCB-PMH cùng ngày 03/11/2011 do Văn phòng công chứng P chứng nhận bảo lãnh cho Công ty L vay số tiền 3.542.126.400 đồng tại Ngân hàng K – CN Phú Mỹ Hưng, theo Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 42118/HĐHMTD/TCB-PMH ngày 20/05/2011. Theo Hợp đồng này và khế ước nhận nợ ngày 17/05/2012, Ngân hàng K đã giải ngân cho Công ty L vay số tiền 14.240.000.000 đồng, lãi suất 19%/năm (tương đương 1,583%/tháng), thời hạn vay 05 tháng, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, trong đó có 3.542.126.400 đồng là tiền Công ty L vay giùm cho ông H, ông P. Số tiền 3.542.126.400 đồng này, ông H, ông P dùng để trả nợ cho bà T nên sau khi được giải ngân thì Công ty L đã chuyển hết số tiền trên cho bà T.

Theo thỏa thuận khi vay tiền thì hàng tháng ông H, ông P có nghĩa vụ trả lãi cho Ngân hàng, nhưng ông H, ông P không thực hiện. Để giữ uy tín với Ngân hàng, Công ty L đã tự bỏ tiền ra để đóng lãi giùm cho ông H, ông P từ ngày 17/05/2012 đến ngày 17/10/2012 là 05 tháng x 1,583%/tháng x 3.542.126.400 đồng = 280.418.340 đồng, kèm theo sổ phụ khoản vay ngày 17/5/2012. Do ông H, ông P không có tiền trả nợ gốc khi đến hạn nên ngày 08/11/2012, Công ty L tự bỏ tiền ra trả cho Ngân hàng được 11.140.000.000 đồng, trong đó có 3.542.126.400 đồng trả giùm cho ông H, ông P, đến ngày 29/03/2013 Công ty trả tiếp cho Ngân hàng tiền nợ gốc 55.328.929 đồng, còn nợ lại Ngân hàng 3.044.671.071 đồng

Năm 2013, Ngân hàng K khởi kiện yêu cầu Công ty L trả số nợ còn lại là 3.044.671.071 đồng và yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp để thu hồi nợ trong đó có tài sản thế chấp là nhà đất số 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C của ông H. Tuy nhiên, theo Bản án sơ thẩm số 01/2015/KDTM-ST ngày 14/01/2015 của TAND Quận 8 và Bản án phúc thẩm số 1012/2015/KDTM-PT ngày 21/08/2015 của TAND Tp.HCM đã có hiệu lực pháp luật tuyên không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng K về việc phát mãi tài sản là nhà, đất số 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C của ông H và buộc Ngân hàng K trả lại bản chính giấy tờ nhà, đất cho ông H. Sau đó Công ty L đã nhiều lần yêu cầu ông H, ông P hoàn trả lại tiền gốc 3.542.126.400 đồng mà Công ty L đã trả ngày 08/11/2012 và tiền lãi mà Công ty đã bỏ ra đóng từ ngày 17/05/2012 đến ngày 17/10/2012 là 280.418.340 đồng nhưng ông H, ông P cứ hứa hẹn đi vay Ngân hàng khác để trả lại cho Công ty L nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

Việc ông H, ông P không hoàn trả lại số tiền mà Công ty L đã trả giùm và số tiền lãi đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của Công ty L nên Công ty L khởi kiện ông P và ông H ra Tòa án nhân dân Quận 9 với yêu cầu Tòa án xử buộc ông H và ông P có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho Công ty L số tiền 4.739.955.477 đồng (Trong đó tiền gốc là 3.542.126.400 đồng và tiền lãi là 1.197.829.077 đồng tạm tính đến ngày Tòa án xét xử). Buộc bị đơn trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn do ông Đ xin rút phần yêu cầu trả lãi, không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi.

Bị đơn, ông H có ông P đại diện theo ủy quyền trình bày: ông P có đại diện cho ông vay của bà T số tiền 3.500.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền và thế

chấp nhà và quyền sử dụng đất ngày 26/01/2011, căn nhà thế chấp cho khoản vay tại địa chỉ số 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3649/04 ngày 03/08/2004 do UBND Quận 9 cấp, đăng ký thay đổi ngày 09/12/2004 do ông đứng tên sở hữu. Đồng thời ngày 03/11/2011 ông cũng đã ký ủy quyền cho ông P được thay mặt và nhân danh ông quản lý, sử dụng, thế chấp.... đối với căn nhà số 41 đường H nêu trên. Việc ông P thỏa thuận với Công ty L thế chấp căn nhà cho Ngân hàng K để vay số tiền 3.542.126.400 đồng để trả cho bà T ông không biết, ông cũng không nhận số tiền mà ông P vay của bà T nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn, ông P trình bày: Bản thân ông không vay tiền của Công ty L cũng không có bất kỳ thỏa thuận nào với Công ty L. Ông không ký hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng, khế ước nhận nợ cũng như không nhận tiền từ Công ty L. Việc ông ký hợp đồng bảo lãnh cho Công ty L vay tiền của Ngân hàng K là do bị bà T đe dọa, ép buộc. Do đó, ông không đồng ý liên đới với ông H trả nợ cho Công ty L. Ông xác nhận có đại diện cho ông H vay của bà T số tiền 3.500.000.000 đồng nhưng ông đã trả cho bà T gần hết. Hiện ông chỉ còn nợ bà T số tiền 160.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Luật sư Phạm Ngọc Quang trình bày:

Bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bởi những lý do sau: Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của bên thứ 3 số 432637/HĐTC-BDS/TCB-PMH ngày 03/11/2011. Căn cứ vào tình hình thực hiện hợp đồng thế chấp và khế ước nhận nợ, hợp đồng thế chấp bảo lãnh có hiệu lực song song và đồng thời với khế ước nhận nợ và quá trình giải ngân. Ngày 17/5/2012, nguyên đơn đã ký khế ước nhận nợ với số tiền giải ngân là 14.240.000.000 đồng; Thời hạn vay là 5 tháng; Ngày trả nợ cuối cùng là 17/10/2012. Tính đến hạn trả nợ, Công ty L đã thanh toán xong các khoản lãi phát sinh hàng tháng và theo đơn đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn đã xác định số tiền vay theo hợp đồng bảo lãnh do ông P ký đã tất toán xong với Ngân hàng. Do vậy trách nhiệm của hợp đồng thế chấp bảo lãnh đã chấm dứt. Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T, bị đơn không đồng ý với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bởi những lý do sau: Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Bích Tuyên là không đúng với quy định pháp luật ngoài ra bị đơn đã trả cho bà T cả vốn lẫn lãi. Đề nghị Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/01/2015 về việc phong tỏa tài sản là nhà đất số 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Tp.HCM, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3649/04 do Ủy ban nhân dân Quận 9 cấp ngày 03/08/2004.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng K có ông K đại diện trình bày: Ông xác nhận ngân hàng có cấp hạn mức tín dụng cho Công ty L với số tiền là 14.200.000.000 đồng và đã giải ngân cho Công ty L theo đúng hạn

mức đã cấp nêu trên. Công ty L có thể chấp nhiều tài sản để đảm bảo cho khoản vay trong đó có tài sản là căn nhà số 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C do ông P đại diện cho ông H ký hợp đồng bảo lãnh. Đến ngày 13/01/2015, Công ty L còn nợ của Ngân hàng K số tiền là 4.291.083.294 đồng. Tuy nhiên trong vụ án này ngân hàng K không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, bà T trình bày:
Vào ngày 26/01/2011, bà có cho ông H do ông P đại diện vay số tiền 3.500.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng kể từ ngày 26/01/2011, tài sản thế chấp là nhà đất của ông H tại số 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C. Việc vay tiền hai bên có lập hợp đồng vay có công chứng tại phòng công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, do không có tiền trả nợ nên ông H và ông P có nhờ bà T đưa tài sản của ông H là nhà đất nêu trên thế chấp cho Ngân hàng để lấy tiền trả cho bà T. Vì vậy, bà T đã nhờ Công ty L vay tiền của Ngân hàng K – chi nhánh Phú Mỹ Hưng vay giùm cho ông H. Sau đó, Công ty L, ông P đã ký giấy tờ thế chấp nhà đất của ông H cho Ngân hàng và Ngân hàng đã giải ngân tiền cho Công ty L, Công ty L đã chuyển số tiền gốc và lãi là 3.542.126.400 đồng mà ông H và ông P còn nợ cho bà T. Tuy nhiên quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông P không thừa nhận việc Công ty L đã vay tiền của Ngân hàng K để trả cho bà T thay cho ông H theo hợp đồng vay ngày 26/01/2011 nên Công ty L đã yêu cầu bà T trả lại số tiền mà Công ty L đã chuyển cho bà T. Nay bà khởi kiện độc lập yêu cầu Tòa án buộc ông H phải trả cho bà số tiền 3.500.000.0000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 26/01/2011, bà không yêu cầu tính lãi.

Bản án dân sự sơ thẩm số 317/2020/LĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh đã xử:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 138, Điều 147, Điều 227, 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 134, Điều 139 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty L về việc buộc ông H và ông P có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty L số tiền 3.542.126.400 (Ba tỷ, năm trăm bốn mươi hai triệu, một trăm hai mươi sáu ngàn, bốn trăm đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty L về việc không yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền lãi chậm trả.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T: Buộc ông H phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 3.500.000.000 (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) theo hợp đồng vay tài sản ngày 26/01/2011, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/10/2015 của Tòa án nhân dân Quận 9.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty L phải chịu 102.842.528 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp là 56.369.978 đồng theo Biên lai đóng tiền số 0006532 ngày 31/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9. Công ty L còn phải đóng thêm 46.472.550 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông H phải nộp 102.000.000 tiền án phí dân sự; Hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 51.000.000 theo Biên lai đóng tạm ứng án phí số 0039728 ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 9.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quy định về thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 09/10/2020 bị đơn nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm nêu trên với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan, không đảm bảo quyền lợi của bị đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/10/2015 của Tòa án nhân dân Quận 9, đồng thời không chấp nhận và bác yêu cầu đòi 3.500.000.000 đồng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Ngày 12/10/2020 nguyên đơn nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên với lý do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đúng bản chất sự việc. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H và ông P có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty L số tiền 3.542.126.400 đồng. Ngày 15/4/2021, nguyên đơn có đơn xin rút lại đơn kháng cáo và có đơn xin rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 15/4/2021, nguyên đơn có đơn xin rút lại đơn kháng cáo vì giữa nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T đã tự thỏa thuận giải quyết xong. Bà T đã hoàn trả lại cho Công ty L số tiền 3. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của nguyên đơn. Nguyên đơn không có ý kiến đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm này, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận việc rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn, ban hành Quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp tạm thời đã được áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/10/2015 của Tòa án nhân dân Quận 9 Thành phố Hồ Chí Minh, cho bị đơn được nhận lại số tiền trước đây đã nộp và bị phong tỏa để bảo đảm cho việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông H là Luật sư Võ Thanh Khương trình bày: Về tố tụng, trong vụ kiện này, do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T có yêu cầu độc lập yêu cầu ông H phải trả cho bà T

3.500.000.000 đồng nên Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng bảo lãnh cho chưa đầy đủ, đề nghị xác định lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh và hợp đồng vay tài sản”. Về nội dung, việc vay tiền theo Hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà và quyền sử dụng đất ngày 26/01/2011 dựa trên Hợp đồng ủy quyền do Phòng Công chứng số 3 chứng nhận ngày 26/01/2011. Theo Hợp đồng ủy quyền này: “ông P được thay mặt cho ông H toàn quyền thế chấp căn nhà để đảm bảo cho bất kỳ khoản nợ vay nào do ông P tự lựa chọn và quyết định”, như vậy ông H chỉ ủy quyền cho ông P thực hiện thế chấp, ông H không ủy quyền cho ông P vay tiền. Do đó nội dung của Hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà đất ngày 26/01/2011 được ông P ký kết là vượt quá phạm vi ủy quyền, vì vậy không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với ông H. Tài liệu Biên bản phiên tòa sơ thẩm có số bút lục từ 418 đến 420 thể hiện ông H không có ủy quyền cho ông P vay tiền, ông P là người vay tiền nên ông P có trách nhiệm phải trả tiền vay, ông H không thừa nhận vay tiền nên ông H không có trách nhiệm trả nợ đối với quan hệ vay tiền giữa ông P và bà T. Cấp sơ thẩm tuyên buộc ông H trả nợ là không có căn cứ. Việc Cấp sơ thẩm tiếp tục duy trì Quyết định khẩn cấp tạm thời khi tuyên bản án sơ thẩm là không đúng quy định pháp luật. Đối với việc nguyên đơn rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là quyền của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông H, sửa án sơ thẩm, theo hướng hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân Quận 9, không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc ông H phải trả cho bà T 3.500.000.000 Đồng.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn H là ông P trình bày: Đối với việc nguyên đơn rút kháng cáo, bị đơn không có ý kiến. Tranh chấp trong vụ kiện này phát sinh từ Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của bên thứ ba số 432637/HĐTC-BDS/TCB-PMH ngày 03/11/2011. Căn cứ tình hình thực hiện hợp đồng thế chấp và khế ước nhận nợ, hợp đồng thế chấp bảo lãnh có hiệu lực song song và đồng thời với khế ước nhận nợ và quá trình giải ngân. Ngày 17/5/2012, nguyên đơn đã ký khế ước nhận nợ với số tiền giải ngân là 14.240.000.000 đồng, thời hạn vay là 5 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là 17/10/2012, Công ty L đã thanh toán xong các khoản lãi phát sinh hàng tháng. Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn đã xác định số tiền vay theo hợp đồng bảo lãnh do ông H ký đã tất toán xong với Ngân hàng từ ngày 08/11/2012. Do vậy trách nhiệm của hợp đồng thế chấp của bị đơn đã chấm dứt. Việc Công ty khởi kiện bị đơn là không có cơ sở. Do đó việc yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn đối với tài sản của bị đơn là không có căn cứ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T, buộc bị đơn phải trả cho bà T 3.500.000.000 đồng là không khách quan, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, bởi ông H không có vay tiền, ông P là người vay tiền đã trả cho bà T vốn và lãi theo lãi suất rất cao. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/10/2015 của Tòa án nhân dân Quận 9, đồng thời không chấp nhận và bác yêu cầu đòi 3.500.000.000 đồng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Bị đơn không cung cấp được

tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho việc ông P đã trả nợ gốc và lãi cho bà T. ông P đại diện cho ông H xác định hiện toàn bộ Giấy tờ nhà 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh ông H đã nhận lại từ Ngân hàng K và ông H đang giữ.

Bị đơn P trình bày: Ông xác định ông là người vay số tiền 3.500.000.000 đồng của bà T, không phải ông H là người vay nên việc Tòa án tuyên buộc ông H phải trả nợ vay cho bà T là không đúng. Đối với khoản vay này ông đã trả cho bà T gần hết, hiện chỉ còn thiếu bà T là 160.000.000 đồng. Do là người vay và bị nhiều áp lực nên ông không có yêu cầu bà T làm giấy tờ gì về việc ông đã trả tiền nên ông không thể cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho việc trả tiền này. Ông là người vay nợ bà T nên ông có nghĩa vụ trả, trong vụ án này bà T không có yêu cầu ông trả nợ nên ông không có ý kiến. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T về việc buộc ông H phải trả nợ cho bà T.. ông P xác định toàn bộ Giấy tờ nhà 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh ông H đã nhận lại từ Ngân hàng K và hiện ông H đang giữ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà T trình bày: bà không có ý kiến đối với việc nguyên đơn rút đơn kháng cáo, rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, bà không đồng ý. Bởi trước đây sau khi bà cho ông H, ông P vay tiền, do ông H, ông P không trả nợ được nên mới nhờ đến Công ty L đứng ra vay tiền ngân hàng K, ông H thế chấp tài sản để đảm bảo trả nợ vay 3.542.126.400 đồng để lấy tiền trả nợ cho bà. Sau khi Công ty L nhận được tiền vay từ Ngân hàng, Công ty L đã giao lại cho bà số tiền vay 3.542.126.400 đồng này. Do ông H ông P không chịu trả nợ, nên năm 2015, bà đã khởi kiện ông H tại Tòa án nhân dân Quận 9. Khi đó người đại diện cho ông H, ông P trong vụ án đó nói rằng đã nhờ Công ty L vay tiền trả nợ cho bà nên bà không có quyền khởi kiện vì vậy bà mới rút đơn và Tòa án nhân dân Quận 9 khi đó đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 80/2015/QĐST-ĐC ngày 14/4/2015. Sau đó Công ty L mới khởi kiện ông H, ông P tại vụ án này. Do ông H, ông P lại lật ngược nói rằng mình chỉ bảo lãnh trả nợ vay, không thừa nhận việc nhờ Công ty L vay tiền để trả nợ cho bà như đã thỏa thuận trước đây nên bà mới có yêu cầu phản tố yêu cầu ông H trả số nợ 3.500.000.000 đồng đã vay cho bà. Bà không yêu cầu trả lãi. Căn cứ Hợp đồng ủy quyền do Phòng Công chứng số 3 chứng nhận ngày 26/01/2011 thì ông P được thay mặt cho ông H toàn quyền thế chấp căn nhà để đảm bảo cho bất kỳ khoản nợ vay nào do ông P tự lựa chọn và quyết định và Hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà và quyền sử dụng đất, bà yêu cầu ông H thực hiện nghĩa vụ trả nợ đã được thế chấp bảo đảm thực hiện. Bà không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là bất động sản tại số 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh vì tài sản này đã được thế chấp tại Ngân hàng K. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn đối với nội dung cấp sơ thẩm đã tuyên buộc ông H phải trả cho bà 3.500.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng K có ông Đ đại diện theo ủy quyền trình bày: Nguyên từ năm 2013, Ngân hàng K đã khởi kiện Công ty L tại Tòa án với yêu cầu Công ty L thanh toán nợ gốc và lãi theo Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 42118/HĐHMTD/TCB-PMH ngày 20/5/2011 và Khế ước nhận nợ số 43245 ngày 17/5/2012. Vụ việc đã được Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2015/KDTM-ST ngày 14/01/2015. Sau đó được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 1012/2015/KDTM-PT ngày 21/8/2015. Ngân hàng có đơn đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm nói trên. Ngày 05/12/2016, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2016/KNGĐT-VC3-V3 kháng nghị toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 1012/2015/KDTM-PT ngày 21/8/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 22/2017/KDTM-GĐT ngày 04/7/2017, Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định không chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 01/2016/KNGĐT-VC3-V3, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 1012/2015/KDTM-PT ngày 21/8/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Thực hiện các quyết định này, Ngân hàng K đã thực hiện giao trả cho ông H (do ông P đại diện) toàn bộ giấy tờ bản chính có liên quan đến nhà đất tại địa chỉ số 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh trước đây ông thế đã thế chấp tại Ngân hàng để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty L. Ngày 05/01/2018, Ngân hàng có đề nghị xem xét lại Quyết định giám đốc thẩm số 22/2017/KDTM-GĐT nêu trên. Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 16/2020/KN-KDTM ngày 09/6/2020, Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao kháng nghị một phần đối với Quyết định giám đốc thẩm số 22/2017/KDTM-GĐT ngày 04/7/2017 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Quyết định giám đốc thẩm số 22/2017/KDTM-GĐT nêu trên và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 1012/2015/KDTM-PT ngày 21/8/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần nội dung giải quyết tài sản thế chấp là bất động sản tại số 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh để xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 19/2020/KDTM-GĐT ngày 15/9/2020, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định: Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 16/2020/KN-KDTM ngày 09/6/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao, Hủy phần nội dung giải quyết tài sản thế chấp là bất động sản tại số 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định giám đốc thẩm số 22/2017/KDTM-GĐT nêu trên và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 1012/2015/KDTM-PT ngày 21/8/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Vụ án này đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý lại theo thủ tục phúc thẩm số 217/2020/TLPT-KDTM ngày 21/12/2020, hiện đã được đưa ra xét

xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1584/2021/QĐXX-PT ngày 09/4/2021. Ngân hàng K thấy rằng do vụ án giữa Công ty L và ông H, Nguyễn Ngọc Phúc có liên quan đến tài sản thế chấp là bất động sản tại số 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh nên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa, tạm đình chỉ giải quyết vụ án để đợi kết quả giải quyết vụ án kinh doanh thương mại có số thụ lý 217/2020/TLPT-KDTM ngày 21/12/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng không có ý kiến đối với việc rút kháng cáo của nguyên đơn, kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn nằm trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, sau khi phân tích những tình tiết có liên quan đến vụ án, trên cơ sở Bộ luật dân sự, xét thấy:

- Đối với kháng cáo của nguyên đơn: Ngày 15/4/2021, nguyên đơn có Đơn xin rút lại đơn kháng cáo vì giữa nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà T đã tự thỏa thuận giải quyết xong số tiền vay nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận việc rút kháng cáo và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Đối với kháng cáo của bị đơn:

(1) Yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/10/2015 của Tòa án nhân dân Quận 9 của bị đơn là có cơ sở, được nguyên đơn đồng ý vì không còn cần thiết, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có ý kiến phản đối nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu;

(2) Đối với số tiền 3.500.000.000 đồng Tòa sơ thẩm tuyên buộc ông H phải có nghĩa vụ trả cho bà T theo Hợp đồng vay tài sản ngày 26/01/2011. Nhận thấy, căn cứ hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà và quyền sử dụng đất có số công chứng 2586 ngày 26/01/2011 do Phòng công chứng số 3 Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận, xác định bên vay là ông H (do ông P đại diện) đã vay của bên cho vay là bà T số tiền 3.500.000.000 đồng. Căn cứ nội dung phạm vi ủy quyền được ghi nhận tại Hợp đồng ủy quyền xác lập ngày 26/01/2011 tại Phòng công chứng số 3 Thành phố Hồ Chí Minh, xác nhận ông H thế chấp tài sản là căn nhà và đất tại số 41 (số cũ 64) đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với khoản vay 3.500.000.000 đồng của bà T. bà T không thừa nhận và bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh việc ông P đã trả tiền gốc lẫn lãi vay cho bà T chỉ còn nợ lại 160.000.000 đồng nên Tòa sơ thẩm xử buộc ông H phải trả toàn bộ số tiền 3.500.000.000 đồng cho bà T là phù hợp. Do không có tài liệu

chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 317/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 9 theo hướng phân tích nêu trên. Các đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ngày 12/10/2020, sau khi Tòa án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 15/4/2021 nguyên đơn có đơn xin rút kháng cáo. Việc rút kháng cáo của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện do căn cứ quy định tại Điều Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của nguyên đơn, đình chỉ giải quyết kháng cáo của bị đơn

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ngày 09/10/2020, nhận thấy bị đơn kháng cáo trong hạn luật định phù hợp khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận về mặt hình thức.

Tòa án nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là thực hiện đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39. Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp khi giải quyết vụ án phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, nhận thấy:

[2.1] Ngày 26/01/2011, ông H do ông P đại diện đã vay của bà T số tiền là 3.500.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 1,5%/tháng, tài sản thế chấp là căn nhà tại số 41 (số cũ 64) đường đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà và quyền sử dụng đất có công chứng số 2586 ngày 26/01/2011 do Phòng công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực. Theo nguyên đơn, vào năm 2011, bà T và ông P, ông H có nhờ Công ty L đứng tên vay tiền tại Ngân hàng K (K) giùm cho ông H và ông P, với tài sản thế chấp là nhà, đất thuộc sở hữu của ông H tại số 41 (số cũ 64) đường đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho việc thỏa thuận của các bên về vấn đề này. Việc giao nhận tiền giữa Công ty L với bà T sau khi vay của Ngân hàng K để thanh toán khoản nợ vay mà ông H ông P đã vay của bà T không có xác nhận của ông P. Căn cứ quy định tại Điều 309, Điều 310, Điều 315, Điều 316 Bộ luật dân sự năm 2005, việc chuyển giao quyền yêu cầu đòi nợ và chuyển giao nghĩa vụ trả nợ giữa ba bên không được lập thành văn bản và không được bên có nghĩa vụ trả nợ thừa nhận, do đó Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông H và ông P có trách nhiệm liên đới hoàn trả lại cho nguyên đơn Công ty L số tiền 3.542.126.400 đồng là có căn cứ.

[2.2] Căn cứ Hợp đồng ủy quyền được bên ủy quyền (bên A) là ông H và bên được ủy quyền (bên B) là ông P được xác lập ngày 26/01/2011 tại Phòng công chứng số 3 (số công chứng 2569, quyền số TP/CC-SCC/HĐGD) có nội dung ủy quyền được ghi nhận:

“1/ Bên B được thay mặt bên A toàn quyền thế chấp căn nhà nêu trên để đảm bảo cho bất kỳ khoản vay nợ nào do bên B tự lựa chọn và quyết định theo luật định.

2/ Trong phạm vi ủy quyền, bên B được lập văn bản, ký tên trên các giấy tờ liên quan và thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật”.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 342 Bộ luật dân sự năm 2005 thì *“Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp) và không chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp.”*, trong trường hợp này ông H thế chấp tài sản là căn nhà và đất tại số 41 (số cũ 64) đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3649/04 do Ủy ban nhân dân Quận 9 cấp ngày 03/8/2004, đăng ký thay đổi ngày 09/12/2004) thuộc sở hữu của chính ông H để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ của mình đối với khoản vay 3.500.000.000 đồng ông P đã vay của bà T. Phù hợp với nội dung ủy quyền đã được xác lập tại Hợp đồng ủy quyền lập ngày 26/01/2011 tại Phòng công chứng số 3. Đồng thời, do bị đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc ông P đã trả số tiền nêu trên cho bà T chỉ còn nợ lại 160.000.000 đồng và bà T cũng không thừa nhận việc ông P đã trả số tiền nêu trên cho bà T nên không làm thay đổi về số tiền mà ông H có nghĩa vụ phải trả cho bà T.

Căn cứ Hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà và quyền sử dụng đất có công chứng số 2586 ngày 26/01/2011 do Phòng công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận và sự thừa nhận của ông P tại phiên tòa, xác định có bên vay là ông P và bên thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay là ông H (được đại diện bởi ông P theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 26/01/2011 tại Phòng công chứng số 3) đã vay của bên cho vay là bà T số tiền 3.500.000.000 đồng là phù hợp.

Về căn cứ pháp luật để giải quyết yêu cầu của đương sự, do giao dịch phát sinh vào ngày 26/01/2011 khi Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực, khi xác định về đại diện và quyền và nghĩa vụ phát sinh do người đại diện xác lập của người được đại diện, Cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 134, Điều 139 Bộ luật dân sự năm 2015 là chưa chính xác, cần áp dụng quy định tại Điều 139 Bộ luật dân sự năm 2005. Cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ trả nợ cho bà T là của ông H là đúng quy định tại khoản 1 Điều 342 và khoản 4 Điều 139 Bộ luật dân sự năm 2005. Cấp sơ thẩm xử buộc ông H phải trả cho bà T số tiền 3.500.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc “không chấp nhận và bác yêu cầu đòi 3.500.000.000 đồng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan”.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ và đã được Tòa án chấp nhận bởi Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/10/2015 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là nhà và đất tọa lạc tại số 41 (số cũ 64) đường đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh do ông H đứng tên chủ sở hữu để đảm bảo cho việc thi hành án. Khi xét xử vụ án, Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn không có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 3.542.126.400 đồng là có căn cứ, tuy nhiên việc Cấp sơ thẩm tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/10/2015 của Tòa án nhân dân Quận 9 là không đúng với quy định tại điểm e khoản 1 Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 khi căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp không còn. Kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/10/2015 của Tòa án nhân dân Quận 9 là có cơ sở. Đồng thời, trước khi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, đề nghị này của nguyên đơn phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm nên cũng được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Căn cứ hướng dẫn tại khoản 1 Điều 19 Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời sẽ được Tòa án ban hành quyết định riêng và tuyên trong bản án.

Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn xin rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn về việc hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/10/2015 của Tòa án nhân dân Quận 9.

[3] Đối với việc Ngân hàng TMCP K (K) đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa, tạm đình chỉ giải quyết vụ án để đợi kết quả giải quyết vụ án kinh doanh thương mại có số thụ lý 217/2020/TLPT-KDTM ngày 21/12/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 03/11/2011, ông P (đại diện cho ông H theo Hợp đồng ủy quyền số 3388 do Phòng công chứng Phú Mỹ Hưng chứng nhận ngày 03/11/2011) đã ký Hợp đồng thế chấp số 42637/HĐTC-BDS/TCB-PMH ngày 03/11/2011 (Văn phòng công chứng Phú Mỹ Hưng chứng nhận) thế chấp tài sản là căn nhà và đất tại số 41 (số cũ 64) đường đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3649/04 do Ủy ban nhân dân Quận 9 cấp ngày 03/8/2004, đăng ký thay đổi ngày 09/12/2004) thuộc sở hữu của chính ông H để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với khoản vay 3.542.126.400 đồng của bên được bảo đảm là Công ty L tại

Ngân hàng TMCP K (K) – CN Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 42118/HĐHMTD/TCB-PMH ngày 20/05/2011.

Ngân hàng K đã khởi kiện Công ty L từ năm 2013 và đã được giải quyết tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2015/KDTM-ST ngày 14/01/2015 của Tòa án nhân dân Quận 8 Thành phố Hồ Chí Minh, Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 1012/2015/KDTM-PT ngày 21/8/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Vụ án đã được xem xét lại theo Quyết định giám đốc thẩm số 22/2017/KDTM-GĐT ngày 04/7/2017 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định giám đốc thẩm số 19/2020/KDTM-GĐT ngày 15/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định. Quyết định giám đốc thẩm số 19/2020/KDTM-GĐT ngày 15/9/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định: Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 16/2020/KN-KDTM ngày 09/6/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao, Hủy phần nội dung giải quyết tài sản thế chấp là bất động sản tại số 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định giám đốc thẩm số 22/2017/KDTM-GĐT nêu trên và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 1012/2015/KDTM-PT ngày 21/8/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Vụ án đã được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý lại theo thủ tục phúc thẩm số 217/2020/TLPT-KDTM ngày 21/12/2020, hiện đã được đưa ra xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1584/2021/QĐXX-PT ngày 09/4/2021. Việc Công ty L đã thanh toán khoản vay 3.542.126.400 đồng cho Ngân hàng K – CN Phú Mỹ Hưng hay chưa và nghĩa vụ bảo lãnh của ông H đối với khoản vay này của Công ty L đã chấm dứt tại Ngân hàng K – CN Phú Mỹ Hưng hay chưa theo Hợp đồng thế chấp số 42637/HĐTC-BDS/TCB-PMH ngày 03/11/2011 sẽ được giải quyết lại trong vụ án nói trên.

Tại bản án phúc thẩm này: Như đã phân tích tại điểm [2.3], Hội đồng xét xử đã hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/10/2015 của Tòa án nhân dân Quận 9, tài sản là bất động sản tại số 41 đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh không còn bị phong tỏa theo quyết định này nữa; Đồng thời bà T không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng vay tiền và thế chấp nhà và quyền sử dụng đất có công chứng số 2586 ngày 26/01/2011 là căn nhà và đất tại số 41 (số cũ 64) đường H, khu phố 4, phường P, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh - nên không làm ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án hiện Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm số 217/2020/TLPT-KDTM ngày 21/12/2020. Hội đồng xét xử thấy rằng không cần thiết phải tạm ngừng phiên tòa để đợi kết quả giải quyết vụ án hiện đang được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý lại theo thủ tục phúc thẩm số 217/2020/TLPT-KDTM ngày 21/12/2020 theo đề nghị của Ngân hàng K.

Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, đình chỉ giải quyết kháng cáo của

nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về việc về việc hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/10/2015 của Tòa án nhân dân Quận 9, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc “không chấp nhận và bác yêu cầu đòi 3.500.000.000 đồng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan”, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009 xác định nguyên đơn Công ty L phải chịu 102.842.528 đồng, bị đơn H phải nộp 102.000.000 đồng, hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà T là đúng quy định.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo nguyên đơn phải chịu 50% án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Người kháng cáo bị đơn ông H và ông P không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Đối với việc rút kháng cáo của nguyên đơn, căn cứ vào khoản 2 Điều 298 và Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn.

Đối với kháng cáo của bị đơn, căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của bị đơn, ông H và ông P.

- Về nội dung: chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về việc về việc hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/10/2015 của Tòa án nhân dân Quận 9, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc “không chấp nhận và bác yêu cầu đòi 3.500.000.000 đồng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan”, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 138, Điều 147, Điều 227, 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 139, Điều 309, Điều 310, Điều 315, Điều 316 và khoản 1 Điều 342 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty L về việc buộc ông H và ông P có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty L số tiền 3.542.126.400 (Ba tỷ, năm trăm bốn mươi hai triệu, một trăm hai mươi sáu ngàn, bốn trăm đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty L về việc không yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền lãi chậm trả.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T: Buộc ông H phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 3.500.000.000 (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) theo hợp đồng vay tài sản ngày 26/01/2011, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty L phải chịu 102.842.528 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp là 56.369.978 đồng theo biên lai đóng tiền số 0006532 ngày 31/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Công ty L còn phải đóng thêm 46.472.550 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Ông H phải nộp 102.000.000 tiền án phí dân sự;

Hoàn lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 51.000.000 theo Biên lai đóng tạm ứng án phí số 0039728 ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 9.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Người kháng cáo nguyên đơn Công ty L phải chịu 150.000 đồng, Công ty L đã tạm nộp 300.000 đồng theo Biên lai đóng tiền số AA/2019/0046810 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, hoàn lại cho Công ty L số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 150.000 Đồng.

Người kháng cáo bị đơn ông H và ông P không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho ông H 300.000 đồng đã tạm nộp đồng theo Biên lai đóng tiền số AA/2019/0046813 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9. Hoàn lại cho ông P 300.000 đồng đã tạm nộp đồng theo Biên lai đóng tiền số AA/2019/0046812 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9.

6. Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 375/2015/QĐ – BPKCTT ngày 09/10/2015 của Tòa án nhân dân Quận 9 trong quá trình giải quyết vụ án bị hủy bỏ.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân TP.Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. Thủ Đức;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Tài